

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,160,015,320,860	2,667,792,800,852
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208,566,414,430	432,105,376,102
1 . Tiền	111		169,046,222,593	221,109,134,796
2 . Các khoản tương đương tiền	112		39,520,191,837	210,996,241,306
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		208,981,000,000	177,220,000,000
1 . Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	208,981,000,000	177,220,000,000
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,421,756,969,467	1,194,938,202,390
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	958,040,564,039	838,897,806,197
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111,610,725,439	50,526,315,602
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 . Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		185,200,000,000	173,200,000,000
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	166,905,679,989	132,314,080,591
7 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV . Hàng tồn kho	140	V.5	1,110,422,051,504	722,471,394,279
1 . Hàng tồn kho	141		1,124,166,192,630	734,757,820,698
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13,744,141,126)	(12,286,426,419)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		210,288,885,459	141,057,828,081
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	2,629,772,441	1,313,917,718
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		206,964,810,496	139,489,484,317
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	694,302,522	254,426,046
4 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 . Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		742,961,300,960	712,344,848,744
I . Các khoản phải thu dài hạn	210		43,144,278,787	40,606,028,787
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 . Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 . Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 . Phải thu dài hạn khác	216		43,144,278,787	40,606,028,787
7 . Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II . Tài sản cố định	220		354,069,309,993	351,568,973,262
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	352,863,552,572	350,176,175,051

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		1,063,888,473,955	992,521,567,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(711,024,921,383)	(642,345,392,364)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1,205,757,421	1,392,798,211
- Nguyên giá	228		17,309,955,305	17,068,379,757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16,104,197,884)	(15,675,581,546)
III . Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV . Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V . Đầu tư tài chính dài hạn	250		330,434,915,132	305,615,419,187
1 . Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	288,459,430,096	267,105,598,951
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,505,670,877	55,505,670,877
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2c	(13,530,185,841)	(16,995,850,641)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	260		15,312,797,048	14,554,427,508
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	15,312,797,048	14,554,427,508
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 . Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 . Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 . Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3,902,976,621,820	3,380,137,649,596
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,594,939,884,904	2,380,594,554,096
I . Nợ ngắn hạn	310		2,561,401,633,504	2,210,636,397,571
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1,504,351,476,173	895,833,924,102
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		138,461,154,070	119,124,353,486
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	22,493,902,548	27,848,943,528
4 . Phải trả người lao động	314		486,811,686,260	601,608,922,436
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22,320,148,598	38,598,843,363
6 . Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 . Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,789,285,639	3,017,020,915
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	42,765,929,404	188,003,503,845
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	151,502,863,006	129,375,598,286
11 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189,905,187,806	207,225,287,610
13 . Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 . Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II . Nợ dài hạn	330		33,538,251,400	169,958,156,525
1 . Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3 . Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 . Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 . Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 . Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	2,193,146,400	2,493,146,400
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 . Trái phiếu chuyển đổi	339	V.13	-	140,000,000,000
10 . Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	31,345,105,000	27,465,010,125
13 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,308,036,736,916	999,543,095,500
I . Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,308,036,736,916	999,543,095,500
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		420,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		420,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412		24,469,859,758	24,469,859,758
3 . Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,693,895,152	1,693,895,152
5 . Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		369,972,509,246	369,866,809,209
9 . Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 . Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		408,562,399,684	243,858,975,073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243,647,574,998	205,689,238,440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		164,914,824,686	38,169,736,633
12 . Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		83,338,073,076	79,653,556,308
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3,902,976,621,820	3,380,137,649,596

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN BÍCH THỦY

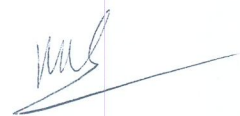
NGUYỄN TRÂM ANH

TRẦN MINH CÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2,001,114,240,100	1,665,586,474,702	3,516,132,309,546	2,948,659,938,232
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2	789,250,410	540,362,467	1,883,380,392	1,409,370,430
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10		2,000,324,989,690	1,665,046,112,235	3,514,248,929,154	2,947,250,567,802
4. Giá vốn hàng bán	11		1,786,341,400,890	1,485,691,225,884	3,102,429,642,936	2,585,373,305,170
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		213,983,588,800	179,354,886,351	411,819,286,218	361,877,262,632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16,483,541,038	12,434,458,045	22,318,389,853	18,600,915,581
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,443,541,309	2,231,277,321	16,088,458,190	8,173,447,349
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1,750,000,000	584,000,000	3,500,000,000
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		14,944,076,646	24,083,798,668	26,905,625,966	31,765,572,168
9. Chi phí bán hàng	25		57,606,046,096	49,400,902,725	112,280,335,281	104,117,704,744
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		72,383,319,416	52,942,872,398	130,668,202,391	104,483,528,406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		108,978,299,663	111,298,090,620	202,006,306,175	195,469,069,882
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,900,902,585	3,120,060,684	5,620,920,487	6,007,169,497
13. Chi phí khác	32	VI.6	707,481,663	978,698,776	1,320,290,794	2,014,499,611
14. Lợi nhuận khác	40		2,193,420,922	2,141,361,908	4,300,629,693	3,992,669,886
15. Tổng lợi nhuận kế toán	60		111,171,720,585	113,439,452,528	206,306,935,868	199,461,739,768
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61		19,803,993,104	20,455,845,024	37,606,039,476	38,274,838,683
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		91,367,727,481	92,983,607,504	168,700,896,392	161,186,901,085
19. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ	72		88,163,161,044	90,446,527,295	164,914,824,686	157,318,426,571
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm s	71		3,204,566,437	2,537,080,209	3,786,071,706	3,868,474,514
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1,669	2,601	3,288	4,444
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			1,669	1,766	3,117	3,028

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



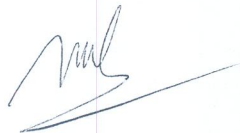
NGUYỄN TRÂM ANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 2 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	3,489,410,177,144	2,970,363,937,007
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2,373,214,396,743)	(1,888,733,115,837)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(855,945,132,303)	(717,509,230,106)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(21,000,000,000)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(44,125,472,899)	(40,080,136,986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	81,191,151,532	74,417,699,608
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(325,514,753,348)	(176,669,743,980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(49,198,426,617)	221,789,409,706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(34,039,457,908)	(147,083,824,863)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	290,760,000	128,990,506
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43,000,000,000)	(60,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31,000,000,000	33,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31,761,000,000)	(91,320,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	840,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,136,995,243	18,328,396,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70,372,702,665)	(246,106,437,824)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90,306,613,560	112,296,997,130
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68,274,445,950)	(131,226,898,077)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126,000,000,000)	(84,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103,967,832,390)	(102,929,900,947)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(223,538,961,672)	(127,246,929,065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	432,105,376,102	278,430,176,919
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	208,566,414,430	151,183,247,854

Người lập



NGUYỄN BÍCH THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÂM ANH

Ngày 28 tháng 07 năm 2016



TRẦN MINH CÔNG

TỔNG CÔNG TY CP MAY VIỆT TIẾN
Địa chỉ : 7 Lê Minh Xuân, quận Tân Bình, Tp HCM
Mã số thuế : 0300401524

Mẫu B09-DN/HN
Ban hành theo TT202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại
3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.
4. Các công ty con, liên kết :

Các công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty TNHH May Thuận Tiến (“Thuận Tiến”)	Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Tiến Thuận (“Tiến Thuận”)	Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Nam Thiên (“Nam Thiên”)	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH Việt Tiến Meko (“Việt Tiến Meko”)	Tp. Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng (“Việt Hồng”)	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan.

Các công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Sản xuất nút nhựa Việt Thuận	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; gia công in, nhuộm vải; cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh nhấn các loại

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
Công ty Cổ phần Tổng Hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất gia công cơ khí
Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến – Tung Shing	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng lỗ đầu tư tài chính do hoạt động kinh doanh thua lỗ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công cụ vốn của đơn vị khác. Khoản dự phòng này được trích lập theo các quy định hiện hành có liên quan

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự và có thể không thể thanh toán các khoản nợ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên phụ liệu và phương pháp bình quân gia quyền đối với thành phẩm. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu của sản phẩm may mặc trên các công đoạn sản xuất. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	5

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm vi tính. Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được ước tính từ 2,5 năm đến 20 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Bình An và chi phí thuê các cửa hàng. Chi phí thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê theo hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu từ hoạt động gia công, thu nhập từ việc cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê nhà, kho. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,368,775,700	1,116,095,857
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167,677,446,893	219,993,038,939
- Tương đương tiền	39,520,191,837	210,996,241,306
Cộng	208,566,414,430	432,105,376,102

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	208,981,000,000	208,981,000,000	177,220,000,000	177,220,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	208,981,000,000	208,981,000,000	177,220,000,000	177,220,000,000

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

a2) Dài hạn

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết	122,105,171,854	124,776,224,954
Lợi ích công ty mẹ trong lợi nhuận của cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư	166,354,258,242	142,329,373,997
	288,459,430,096	267,105,598,951

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Cty CP và ĐTPT Bình Thắng	5,764,800,000		5,764,800,000	
Công ty CP VDA Đà Nẵng	280,000,000		280,000,000	
Cty CP dệt may Liên Phương	6,000,000,000		6,000,000,000	
Ngân Hàng CPTM Đông Á	15,061,750,000	(9,092,458,200)	15,061,750,000	(11,285,173,200)
Ngân hàng Ngoại thương VN	22,146,820,000	(4,437,727,641)	22,146,820,000	(5,710,677,441)
Công ty CP chỉ may Phong Việt	1,000,000,000		1,000,000,000	
Cty CP tổng hợp Ninh Thuận	252,300,877		252,300,877	
Công ty CP ĐTPT VINATEX	5,000,000,000		5,000,000,000	
	55,505,670,877	(13,530,185,841)	55,505,670,877	(16,995,850,641)

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	958,040,564,039	838,897,806,197	-
- Mitsubishi Corporation	191,149,468,332	265,391,129,241	
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	537,455,268,560	339,737,006,710	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	229,435,827,147	233,769,670,246	
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	166,905,679,989	-	132,314,080,591	-
- Phải thu người lao động;	2,406,878,589		72,181,049	
- Ký cược, ký quỹ;	10,150,000			
- Các bên liên quan	151,262,969,630		121,780,616,132	
- Phải thu khác.	13,225,681,770		10,461,283,410	
b) Dài hạn	-		-	

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	93,547,393,739		73,848,421,743	
- Nguyên liệu, vật liệu;	234,331,711,032		131,428,341,357	
- Công cụ, dụng cụ;	582,519,129		306,531,432	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	464,645,910,911		188,230,967,897	
- Thành phẩm;	317,043,035,628	(13,744,141,126)	313,302,282,337	(12,286,426,419)
- Hàng hóa;	11,130,246,509		24,169,919,712	
- Hàng gửi bán;	2,885,375,682		3,471,356,220	
Cộng	1,124,166,192,630	(13,744,141,126)	734,757,820,698	(12,286,426,419)
	-		-	

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí thuê mặt bằng	1,501,590,771	872,551,687
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	767,581,464	
- Các khoản khác	360,600,206	441,366,031
Cộng	2,629,772,441	1,313,917,718
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thuê đất	12,903,279,104	13,101,356,732
- Các khoản khác	2,409,517,944	1,453,070,776
Cộng	15,312,797,048	14,554,427,508
	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà xưởng, VKT	MMTB	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	304,597,891,376	632,793,590,693	37,676,587,888	17,019,310,096	434,187,362	992,521,567,415
Số tăng trong kỳ	7,373,227,518	59,628,940,000	5,564,005,455	706,963,409	-	73,273,136,382
- Mua sắm mới	7,373,227,518	59,628,940,000	5,564,005,455	706,963,409	-	73,273,136,382
- Khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	1,878,829,842	-	27,400,000	-	1,906,229,842
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,878,829,842	-	27,400,000	-	1,906,229,842
- Xuất khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	311,971,118,894	690,543,700,851	43,240,593,343	17,698,873,505	434,187,362	1,063,888,473,955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	162,903,372,451	446,759,124,010	20,422,251,283	11,845,092,432	415,552,188	642,345,392,364
Số tăng trong kỳ	10,117,948,026	56,137,448,496	2,432,585,118	1,903,834,743	(17,257,577)	70,574,558,806
- Khấu hao trong năm	10,076,802,103	56,137,448,496	2,432,585,118	1,903,834,743	23,888,346	70,574,558,806
- Khác	41,145,923	-	-	-	(41,145,923)	-
Số giảm trong kỳ	-	1,867,629,787	-	27,400,000	-	1,895,029,787
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,867,629,787	-	27,400,000	-	1,895,029,787
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	173,021,320,477	501,028,942,719	22,854,836,401	13,721,527,175	398,294,611	711,024,921,383
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	141,694,518,925	186,034,466,683	17,254,336,605	5,174,217,664	18,635,174	350,176,175,051
- Tại ngày cuối kỳ	138,949,798,417	189,514,758,132	20,385,756,942	3,977,346,330	35,892,751	352,863,552,572

8 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm vi tính	Lợi thế kinh doanh	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,878,674,676	-	14,189,705,081	17,068,379,757
Số tăng trong kỳ	241,575,548	-	-	241,575,548
- Mua mới	241,575,548	-	-	241,575,548
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,120,250,224	-	14,189,705,081	17,309,955,305
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,044,570,153	-	13,631,011,393	15,675,581,546
Số tăng trong kỳ	372,833,246	-	55,783,092	428,616,338
- Khấu hao trong năm	372,833,246	-	55,783,092	428,616,338
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,417,403,399	-	13,686,794,485	16,104,197,884
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	834,104,523	-	558,693,688	1,392,798,211
- Tại ngày cuối kỳ	702,846,825	-	502,910,596	1,205,757,421

9. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	151,502,863,006	151,502,863,006	90,806,024,640	68,678,759,920	129,375,598,286	129,375,598,286
- Vay ngắn hạn ngân hàng thương mại	90,114,734,560	90,114,734,560	90,806,024,640	68,560,759,920	67,869,469,840	67,869,469,840
- Vay ngắn hạn khác	61,388,128,446	61,388,128,446	-	118,000,000	61,506,128,446	61,506,128,446
b) Vay dài hạn	151,502,863,006	151,502,863,006	90,806,024,640	68,678,759,920	129,375,598,286	129,375,598,286
Cộng						

10. Phải trả người bán ngắn hạn**Cuối kỳ****Đầu năm**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Mitsubishi Corporation	208,874,644,146	208,874,644,146	101,900,040,202	101,900,040,202
- Các bên liên quan	755,497,638,758	755,497,638,758	433,657,862,495	433,657,862,495
- Các đối tượng khác	539,979,193,269	539,979,193,269	360,276,021,405	360,276,021,405
Cộng	1,504,351,476,173	1,504,351,476,173	895,833,924,102	895,833,924,102

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà Nước**a) Phải nộp**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã khấu trừ/ nộp thừa	Cuối năm
Thuế GTGT	5,881,640,975	37,343,772,705	35,589,499,864	207,091,290	7,428,822,526
Thuế GTGT nhập khẩu	-	17,748,979,175	17,748,979,175	-	-
Thuế nhập khẩu	-	3,215,603,130	4,133,376,126	(917,772,996)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11,704,250,083	37,606,039,476	44,125,472,899	-	5,184,816,660
Thuế thu nhập cá nhân	2,280,611,595	10,635,456,072	12,496,162,222	(46,141,950)	466,047,395
Thuế khác	7,982,440,875	6,701,759,291	5,264,984,199	5,000,000	9,414,215,967
Cộng	27,848,943,528	113,251,609,849	119,358,474,485	(751,823,656)	22,493,902,548

b) Phải thu

	Đầu năm	Số tăng trong năm/ nộp thừa	Số được hoàn trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
Thuế GTGT	139,489,484,317	95,086,968,460	27,404,550,991	207,091,290	206,964,810,496
Thuế nhập khẩu	202,562,292	917,772,996	527,374,600	-	592,960,688
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	45,061,294	57,274,641	-	11,132,691	91,203,244
Thuế khác	6,802,460	10,138,590	1,802,460	5,000,000	10,138,590
Cộng	139,743,910,363	96,072,154,687	27,933,728,051	223,223,981	207,659,113,018

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	42,765,929,404	188,003,503,845
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	11,114,509,511	6,057,925,657
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	126,000,000,000
- Phải trả các bên liên quan	2,564,432,135	20,983,545,269
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,086,987,758	34,962,032,919
	-	-
b) Dài hạn	2,193,146,400	2,493,146,400
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,193,146,400	2,493,146,400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-

13. Trái phiếu chuyển đổi :

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành : 1/2/2013, kỳ hạn gốc : 3 năm
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi : 1.400.000 trái phiếu
- Mệnh giá : 100.000 đ/ trái phiếu, Lãi suất : 5%/ năm
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu : 1 : 10

b. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :

Ngày 1/2/2016 đã chuyển đổi 1.400.000 trái phiếu thành 14.000.000 cổ phiếu với giá chuyển đổi là 10.000 đ/ cổ phiếu

Vốn góp chủ sở hữu trong kỳ tăng : 140.000.000.000 đ

Vốn góp chủ sở hữu cuối kỳ : 420.000.000.000 đ

14. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư khoản dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc theo Luật lao động

15 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ ĐTPT	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152	205,689,238,440	292,920,754,140	804,773,747,490
- Tăng vốn				311,044,215,315		311,044,215,315
- Lãi trong năm				(126,000,000,000)		(126,000,000,000)
- Chia cổ tức năm nay				(982,807,285)	121,605,699	(861,201,586)
- Trích quỹ năm trước				(145,891,671,397)	76,824,449,370	(69,067,222,027)
- Trích quỹ năm nay				243,858,975,073	369,866,809,209	919,889,539,192
Số dư đầu năm nay	280,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152			
- Tăng vốn từ trái phiếu chuyển đổi	140,000,000,000			164,914,824,686		140,000,000,000
- Lãi trong kỳ						164,914,824,686
- Chia cổ tức năm nay				(211,400,075)	105,700,037	(105,700,038)
- Trích quỹ năm trước				408,562,399,684	369,972,509,246	1,224,698,663,840
Số dư cuối kỳ	420,000,000,000	24,469,859,758	1,693,895,152			

b. Vốn góp của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	Kỳ này	Kỳ trước
	280,000,000,000	280,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	140,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	420,000,000,000	280,000,000,000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
	42,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	42,000,000	28,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

	6T/2016	6T/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,516,132,309,546	2,948,659,938,232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,883,380,392	1,409,370,430
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	
- Hàng bán bị trả lại;	1,883,380,392	1,409,370,430
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,863,997,117	8,445,363,061
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	920,025,000	106,768,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	11,534,367,736	10,048,784,020
Cộng	22,318,389,853	18,600,915,581
	-	-
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	584,000,000	3,500,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	16,602,901,978	6,870,767,899
- Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư;	-	2,009,988,750
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3,465,664,800)	(6,327,309,300)
- Chi phí tài chính khác.	2,367,221,012	2,120,000,000
Cộng	16,088,458,190	8,173,447,349
	-	-
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	345,081,819	110,500,000
- Thu nhập từ tài sản dùng cho thuê	4,790,702,229	4,213,694,990
- Tiền phạt thu được;	46,678,156	
- Các khoản khác.	438,458,283	1,682,974,507
Cộng	5,620,920,487	6,007,169,497
	-	-
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11,200,055	
- Khấu hao tài sản dùng cho thuê	1,285,623,110	1,143,985,558
- Các khoản bị phạt;	19,681,818	
- Các khoản khác.	3,785,811	870,514,053
Cộng	1,320,290,794	2,014,499,611
	-	-
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,083,493,984,617	1,646,401,953,922
- Chi phí nhân công	848,128,261,668	757,688,497,696
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69,741,588,598	52,626,029,128
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	877,450,923,496	473,311,809,244
- Chi phí khác bằng tiền	91,579,205,606	69,696,262,924
Cộng	3,970,393,963,985	2,999,724,552,914
	-	-
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6T/2016	6T/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37,606,039,476	38,274,838,683

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành **37,606,039,476** **38,274,838,683**

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	6T/2016	6T/2015
1. Doanh thu		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	1,439,107,450	2,143,918,085
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	488,045,780	1,148,678,232
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1,662,452,381	5,843,102,178
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	376,390,000	50,000,000
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	75,000,000	352,717,778
Công ty cổ phần may Việt Tân	522,670,500	4,422,396,300
Công ty Cổ phần may Tây Đô	575,494,283	3,627,508,000
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	1,308,522,427	924,083,530
Công ty Cổ phần Việt Hưng	356,325,000	359,195,625
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	49,537,500	180,765,045
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	262,534,869	208,101,961
Cty CP Tổng hợp Ninh Thuận	45,000,000	45,000,000
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	1,203,240,787,569	767,870,087,118
2. Mua hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	106,061,448,657	82,388,414,613
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	2,415,343,895	2,018,278,178
Công ty Cổ phần may Công Tiến	141,270,916,712	126,802,289,673
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	824,631,330	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	73,929,373,424	65,789,431,673
Công ty Cổ phần may Tây Đô	77,330,199,920	72,322,966,730
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	3,757,426,046	3,873,264,605
Công ty Cổ phần Việt Hưng	394,272,000	964,290,672
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	12,776,238,687	15,978,824,446
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3,814,058,366	2,479,850,685
Đơn vị HTKD		
HTKD Việt Tiến Tungshing	4,636,698,660	127,951,022,915
M&S VTEC	1,687,495,206	5,718,120,000
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	876,654,332,073	535,897,702,574
3. Phải thu thương mại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	635,580,438	340,022,579
Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	441,976,678	1,165,034,310
Công ty Cổ phần may Công Tiến	1,669,799,900	80,916,782
Công ty Cổ phần may Tiên Tiến	27,500,000	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	94,500,450	-
Công ty Cổ phần may Tây Đô	21,870,200	36,570,600
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	81,155,317	84,101,722
Công ty Cổ phần Việt Hưng	387,649,900	227,563,050
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	9,922,000	10,136,500
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	63,255,266	52,217,006
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	534,022,058,411	337,740,444,161
4. Phải trả thương mại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần may Vĩnh Tiến	20,510,404,559	7,075,327,003

Công ty Cổ phần may Việt Thịnh	363,581,647	433,664,436
Công ty Cổ phần may Công Tiến	34,524,025,010	16,695,777,682
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	289,633,537	-
Công ty cổ phần may Việt Tân	-	1,941,026,221
Công ty Cổ phần may Tây Đô	11,981,726,299	6,899,058,282
Công ty LD SX nút nhựa Việt Thuận	5,968,919,903	5,893,159,685
Công ty CP Cơ khí Thủ Đức	1,657,945,469	366,678,903
Cty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	834,309,867	702,849,864
Cổ đông chiến lược		
Công ty South Island	679,367,092,467	393,650,320,419

5. Phải thu khác

Đơn vị HTKD

HTKD Việt Tiến Tungshing	168,730,171,859	121,265,022,472
M&S VTEC	532,797,771	515,593,660

6. Phải trả khác

Đơn vị HTKD

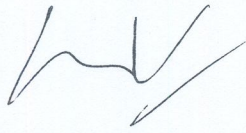
HTKD Việt Tiến Tungshing	2,409,419,333	17,340,970,892
M&S VTEC	155,012,802	3,642,574,377

Người lập biểu



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2016

P. Tổng Giám đốc



Trần Minh Công